

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương
trên địa bàn huyện Lộc Ninh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương và phân bổ dự toán điều chỉnh chi ngân sách tỉnh năm 2018 tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 19/6/2018; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 26/6/2018 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương huyện Lộc Ninh năm 2018 như sau:

I. Dự toán điều chỉnh thu ngân sách

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 162.500 triệu đồng

1.1. Thu ngân sách địa phương phát sinh trên địa bàn: 160.500 triệu đồng

1.2. Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước: 2.000 triệu đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương (huyện + xã): 712.903 triệu đồng

2.1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 710.903 triệu đồng

Trong đó:

- Thu NSDP được điều tiết: 114.085 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 521.922 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách: 54.351 triệu đồng

- Nguồn cải cách tiền lương: 16.000 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn: 4.545 triệu đồng
- 2.2. Các khoản thu được để lại chi qua NSNN: 2.000 triệu đồng

II. Dự toán điều chỉnh chi ngân sách (huyện + xã): 712.903 triệu đồng

Bao gồm:

- 1. Các khoản chi cân đối ngân sách địa phương: 710.903 triệu đồng**
- 1.1. Chi đầu tư cơ bản ngân sách huyện: 126.166 triệu đồng
- 1.2. Chi thường xuyên: 575.005 triệu đồng

Bao gồm một số khoản chi chủ yếu như sau:

- + Chi sự nghiệp kinh tế (khối huyện): 31.888 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp văn xã (khối huyện): 314.144 triệu đồng
- + Chi Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể (khối huyện): 44.216 triệu đồng
- + Chi An ninh Quốc phòng, (khối huyện): 7.223 triệu đồng
- + Chi ngân sách xã: 175.224 triệu đồng
- + Chi khác ngân sách: 2.310 triệu đồng
- 1.3. Chi chương trình mục tiêu theo quyết định 102: 500 triệu đồng
- 1.4. Dự phòng ngân sách: 9.232 triệu đồng
- 2. Các khoản chi được quản lý qua NSNN: 2.000 triệu đồng**

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán điều chỉnh cụ thể cho các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh khóa X, kỳ họp sáu thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

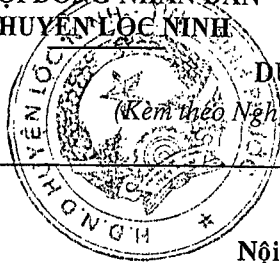
- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn huyện;
- TT.HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban, Tổ và đại biểu HĐND huyện;
- Ủy viên UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Cường

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Ghi chú
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		147.500	147.500	162.500	
I. Tổng các khoản thu cân đối NSNN		142.000	145.500	160.500	
Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước		142.000	145.500	160.500	
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước TW				
2	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương	700	700	700	
	- Thuế GTGT	400	550	550	
	- Thuế TNDN	300	150	150	
3	Thu từ Doanh nghiệp thành lập theo luật DN				
4	Thu thuế Công Thương Nghiệp - NQD	34.000	36.000	36.000	
	- Thuế GTGT	26.500	31.500	31.500	
	- Thuế TNDN	2.700	2.000	2.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300	300	300	
	- Thuế tài nguyên	2.700	1.400	1.400	
	- Thu khác ngoài quốc doanh	1.800	800	800	
5	Lệ phí trước bạ	15.500	20.500	20.500	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		150	150	
8	Thuế thu nhập cá nhân	16.000	15.250	15.250	
9	Thu phí và lệ phí	10.700	6.200	6.200	
10	Tiền sử dụng đất	30.000	29.000	44.000	
11	Thu tiền cho thuê đất	15.000	15.900	15.900	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	6.000	8.200	8.200	
13	Thu khác	12.000	12.000	12.000	
14	Thu khác tại xã	2.000	1.600	1.600	
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		5.500	2.000	2.000	
	Các khoản huy động đóng góp		2.000	2.000	
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		555.744	697.903	712.903	
I. Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương		550.244	695.903	710.903	
1	Thu Ngân Sách ĐP được hưởng theo phân cấp	94.820	99.085	114.085	
	- Các khoản thu 100%	24.800	19.950	19.950	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %	70.020	79.135	94.135	
2	Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	449.424	521.922	521.922	
	- Bổ sung cân đối	390.010	390.010	390.010	
	- Bổ sung có mục tiêu	59.414	131.912	131.912	
3	Thu kết dư		54.351	54.351	
4	Nguồn cải cách tiền lương năm 2018	6.000	16.000	16.000	
5	Thu chuyển nguồn		4.545	4.545	
II. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN		5.500	2.000	2.000	
	Các khoản huy động đóng góp	4.500	2.000	2.000	
	Thu học phí	1.000			



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

DVT: Triệu đồng

	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
TỔNG CHI NSDP			555.744	471	33.979	123.528	712.903	
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP			550.244	471	33.979	127.028	710.903	
I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			76.666	-	7.500	42.000	126.166	
1. XDCB theo phân cấp			21.296			7.688	28.984	
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất			19.370			15.000	34.370	
3. Vốn mục tiêu, kết dư, vốn khác			36.000		7.500	19.312	62.812	
II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN			463.015	471	27.481	84.857	575.005	
1. SỰ NGHIỆP KINH TẾ			30.540	82	(4.107)	5.537	31.888	
1.1/ Sự nghiệp lâm nghiệp			5.809	61	-	476	6.224	
1.1.1/ Hạt Kiểm Lâm	10		2.438	17	-	139	2.560	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			1.534			24	1.558	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	17	170	17		15	168	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án.			500				500	
- Hoạt động công tác Đảng			14				14	
- Trang phục ngành, sửa chữa hàng rào.			220			100	320	sửa chữa 300tr
1.1.2/ BQL Rừng PH Lộc Ninh	16		1.644	27	-	126	1.743	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.188			26	1.214	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	16	17	272	27			245	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			150			100	250	
- Trang phục ngành			19				19	
- Hoạt động công tác Đảng			15				15	
1.1.3/ BQL Rừng PH Tà thiết	10		1.727	17	-	211	1.921	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp,			1.177			(83)	1.094	
Nghị định 116								
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	17	170	17			153	
- Kinh phí không tự chủ định mức theo phương án			150				150	
- Trang phục ngành, sửa chữa trụ sở			215			200	415	sửa chữa 400tr
- Trợ cấp thôi việc						94	94	
- Hoạt động công tác Đảng			15				15	
1.2/ Sự nghiệp kinh tế khác			24.731	21	(4.107)	5.061	25.664	
1.2.1. Đội quản lý đô thị (Xí nghiệp công trình đô thị)	7		503	12	-	27	518	
- Kinh phí lương phụ cấp			384			27	411	
- Kinh phí hoạt động	7	17	119	12			107	
1.2.2. Trung tâm Phát triển quỹ đất						407	407	
1.2.3. Sự nghiệp nông nghiệp		-	1.408	9	873	1.397	3.669	
1.2.3.1 Trạm Khuyến Nông	5		658	9	-	(350)	299	KP giao đến 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			314			(165)	149	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9		(37)	39	
- Lương+HD khuyến nông viên 16 xã			259			(148)	111	
1.2.3.2 Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11					997	997	Trạm KN: 350tr
1.2.3.3 Sự nghiệp nông nghiệp			750	-	873	750	2.373	
- Hỗ trợ HTX, BCH phòng chống lụt bão, khắc phục thiên tai			200		873		1.073	Phòng NN&PTNT
- Nạo vét thủy lợi nhỏ Lộc Bình			500			500	1.000	Phòng NN&PTNT
- Kinh phí phát triển sản xuất						250	250	Phòng NN&PTNT
- Chuyển giao khoa học kỹ thuật, tập huấn			50				50	Trạm khuyến nông thực hiện đến 31/5/2018
1.2.4/ Sự nghiệp Giao thông			10.770	-	(4.980)	1.900	7.690	
- Vận chuyển xi măng; duy tu, sửa chữa, mở rộng các tuyến đường GTNT, cầu, cống, xây dựng mương kẻ.			500		3.620	2.000	6.120	Phòng KTHH



Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
- Duy tu, sửa chữa, mở rộng các tuyến đường GTNT, cầu, cống, xây dựng mương kè 2 xã Lộc Tấn, Lộc Thanh			5.000		(4.500)		500	UBND huyện phân bổ chi tiết
- Duy tu, sửa chữa, mở rộng các tuyến đường GTNT, cầu, cống, xây dựng mương kè			5.270		(4.100)	(600)	570	UBND huyện phân bổ chi tiết
- Lắp đặt điện chiếu sáng, XD điện chiếu sáng tại xã làm điểm.						500	500	Phòng KTHH
1.2.5/ Kiến thiết thị chính			11.950	-	-	1.030	12.980	Đội QLCTBT
<i>Trong đó:</i>								
- Sửa chữa đèn đường			500				500	
- Điện công cộng			700				700	
- KP sự nghiệp mang tính chất đầu tư.			4.900			1.000	5.900	
- Công viên 3 Lộc Thanh			4.800				4.800	
- Chăm sóc cây xanh, sửa chữa nhỏ công trình đô thị			300				300	
- Thu gom rác, bảo hộ lao động, lương nhân viên vệ sinh, xử lý bãi rác			750			30	780	xử lý bãi rác: 30tr
1.2.6/ Sự nghiệp môi trường			100	-	-	300	400	Phòng TNMT
- Công tác tài nguyên môi trường			100				100	
- Kinh phí xây dựng bãi rác						300	300	
2. SỰ NGHIỆP VĂN XÃ		-	283.166	58	3.421	27.616	314.144	-
2.1/ Hoạt động sự nghiệp VH TT	11		1.470	19	109	(670)	890	Trung tâm văn hóa thực hiện đến 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			618			(347)	271	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	11	17	187	19		(103)	65	
- Phối hợp với các đơn vị, điện, nước			100			(65)	35	
- Chi thường xuyên SN VH TT			400		109	(146)	363	
- Trang trí Tết Nguyên đán, Văn nghệ			150			-	150	Theo KH của UBND huyện
- Hoạt động Đảng			15			(9)	6	
2.2/ Hoạt động sự nghiệp TDTT			250	-	621	(185)	686	
- Chi thường xuyên SN TDTT			200		621	(185)	636	Trung tâm văn hóa
- Phong trào thể dục-thể thao			50				50	Phòng Văn hoá
2.3/ Sự nghiệp Phát thanh - TH	8		852	14	125	(397)	566	Đài TH thực hiện thực hiện đến 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			520			(309)	211	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	8	17	136	14		(54)	68	
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình			180		125	(29)	276	
- Hoạt động đảng			16			(5)	11	
2.4/ Sự nghiệp đào tạo			1.857	7	-	764	2.614	
2.4.1 Sự nghiệp đào tạo	4		1.500	-	-	700	2.200	
- Đào tạo, bồi dưỡng CB khối Đảng, Đ. thể			50				50	VP huyện ủy
- Đào tạo cán bộ khối QLNN			700			(225)	475	Phòng Nội vụ thực hiện đến ngày 31/5/2018
- Đào tạo cán bộ khối QLNN						425	425	Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH
- Kinh phí mở các lớp đào tạo			750			500	1.250	TT BD Chính trị
2.4.2. Trung Tâm BDCT	4		357	7	-	64	414	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			289			79	368	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	17	68	7		(15)	46	
2.5/ Chi sự nghiệp Giáo Dục			232.878	-	2.566	11.474	246.918	
- Lương và HD Sự nghiệp giáo dục			229.876		4.173	9.189	243.238	
- Kinh phí NVCM (3khối), HKPB, HSG, BKBN, ăn trưa trẻ em.			421		151	385	957	Phòng GD&ĐT
- Kinh phí SN mang tính chất đầu tư, BS hệ số tăng lương, kinh phí tiền ăn trưa trẻ em, phần mềm, Nghi định 116/2016/NĐ-CP			2.581		(1.758)	1.900	2.723	UBND huyện phân bổ chi tiết
2.6/ Chi SN Y Tế		-	31.025	19	-	16.630	47.636	-
2.6.1. Trung tâm DS-KHHGD	22		1.770	19	-	(1.008)	743	Trung tâm DS-KHHGD thực hiện đến ngày 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			473			(265)	208	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
- Kinh phí tự chủ hoạt động	6	17	102	10		(59)	33	
- Lương+PC cán bộ dân số xã, hoạt động	16		1.083			(611)	472	
- Kinh phí hoạt động			96	9		(65)	22	
- Hoạt động công tác đảng			16			(8)	8	
2.6.2 Kinh phí BHYT			29.255	-	-	-	29.255	
- BHYT cho các đối tượng được Ngân sách nhà nước cấp.			29.255				29.255	Bảo hiểm xã hội Lệnh chi tiền
2.6.3 Trung tâm y tế huyện						17.638	17.638	TT DS6: 1.040tr
2.7/ Chi Đảm bảo Xã hội			14.834	-	-	(9.280)	5.554	Phòng LĐ TB&XH thực hiện đến 31/5/2018
- Trợ cấp thường xuyên theo ND 136			13.834			(8.280)	5.554	
- Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đột xuất, mai táng phí, cứu đói <i>gián hạt, nhĩa trang</i>			1.000			(1.000)	-	
2.8/ Chi Đảm bảo Xã hội						9.280	9.280	Phòng Nội vụ - Lao động-TB&XH
- Trợ cấp thường xuyên theo ND 136; Chi đảm bảo XH bao gồm quà tết chính sách, 27/7, đột <i>xuất, mai táng phí, cứu đói, gián hạt, nhĩa trang</i>						9.280	9.280	
3. CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (KHỐI HUYỆN)			37.268	331	(3.956)	11.111	44.216	-
3.1/ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			17.776	201	1.641	3.170	22.385	
3.1.1. Hội đồng Nhân dân	5		1.911	9	-	221	2.123	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			561			21	582	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	9			77	
- Kinh phí hoạt động đại biểu			350			100	450	
- Kinh phí kỳ họp HĐND			180				180	
- Kinh phí hoạt động thường trực và <i>các ban hội đồng.</i>			400			100	500	
- Kinh phí theo Nghị Quyết 05			100				100	
- Kinh phí giao ban TTHĐND			165				165	giao ban 150tr
- Phụ cấp Đại biểu			70				70	
3.1.2. Văn phòng Ủy ban nhân dân	23		4.637	36	800	1.456	6.857	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			1.705			178	1.883	Lương CB ĐC: 174tr
- Kinh phí tự chủ hoạt động	23	17	357	36		22	343	HĐ CBĐC: 23tr
- Kinh phí hoạt động của thường trực			400		200	500	1.100	
- Mua sắm, sửa chữa tài sản, sửa chữa trụ sở			1.500		600	456	2.556	SC trụ sở 2.056 tỷ
- Hội nghị			50			100	150	
- Công tác đối ngoại			200			100	300	
- Kinh phí tổng kết năm và tết, trực			200				200	
- Kinh phí CNTT, bộ phận một cửa			100			100	200	
- Kiểm soát thủ tục hành chính			40				40	
- Công tác tiếp dân, giải quyết đơn, <i>trưng phục</i>			67				67	
- Hoạt động công tác đảng			18				18	
3.1.3. Phòng TC-KH	9		1.615	22	293	(162)	1.724	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			830			(169)	661	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	9	17	221	22		7	206	
- Kinh phí lập KH, GDT, TH, BVKH			102				102	
- Hoạt động công tác đảng			12				12	
- Kinh phí kiểm tra nhu cầu, kiểm tra QT, <i>công tác thẩm định giá, giao ban ngành, s.chữa</i>			150		293		443	
- Kinh phí thẩm định tư vấn giá đất, M.sắm			200				200	
- Kinh phí CNTT ngành, tập huấn, báo cáo			100				100	
3.1.4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9		799	15	9	135	927	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			585			135	720	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	9	17	153	15			138	
- Hoạt động công tác đảng			16				16	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, mua sắm			45		9		54	
3.1.5. Phòng Tư Pháp	4		631	10	33	(187)	467	

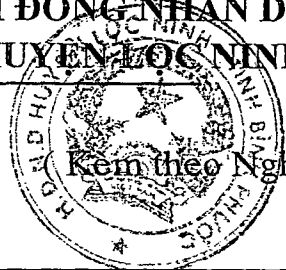
Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			455			(190)	265	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	4	17	102	10		3	95	
- Hoạt động công tác đảng			14				14	
- Kinh phí BCD cải cách Tư pháp			10				10	
- Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, tập huấn.			50		33		83	
3.1.6. Phòng Lao động TB&XH	10		996	17	88	(571)	496	KP giao đến 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			742			(425)	317	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	10	17	170	17		(101)	52	
- Kinh phí BCD vì sự tiến bộ phụ nữ, nghỉ hưu			40		73	(32)	81	
- Hoạt động công tác đảng			16			(13)	3	
- Kinh phí các ngày lễ lớn, mua sắm, KP NVCM			28		15	-	43	
3.1.7. Phòng Nội vụ	13		2.170	22	-	(848)	1.300	KP giao đến 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			888			(481)	407	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	13	17	221	22		(96)	103	
- Kinh phí HD tôn giáo, lưu trữ, kiểm tra, hồ sơ CBCC			50			-	50	
- Ban chỉ đạo chiến lược thanh niên			30			-	30	
- Hoạt động công tác đảng			14			(6)	8	
- Kinh phí khen thưởng			600			(106)	494	
- Lương cán bộ luân chuyển	3		367			(159)	208	
3.1.8. Phòng Nội vụ - Lao động TB&XH	19	17	-	-	-	1.696	1.696	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp						959	959	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	19	17				197	197	
- Hoạt động công tác đảng						6	6	
- Kinh phí khen thưởng						106	106	
- Lương cán bộ luân chuyển	5					383	383	
- Kinh phí BCD vì sự tiến bộ phụ nữ, nghỉ hưu						32	32	
- Hoạt động công tác đảng, kinh phí NVCM						13	13	
3.1.9. Phòng Nông nghiệp & PTNT	7		818	12	130	115	1.051	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			566			40	606	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	119	12			107	
- Kinh phí BCD PC lụt bão, BCD NTM			70			5	75	BCD XD NTM 45tr
- Hoạt động công tác đảng			13				13	
- Chi hỗ trợ thiên tai					130		130	
- Kinh phí các đoàn kiểm tra đột xuất, nhà để xe, nhà bảo vệ			50			70	120	nhà xe 30tr, nhà BV 70tr
3.1.10. Thanh Tra	6		814	10	-	29	833	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			550			29	579	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	6	17	102	10			92	
- Đoàn thanh tra, tiếp dân, PC tham nhũng			117				117	
- Hoạt động công tác đảng			15				15	
- Kinh phí trang phục			30				30	
3.1.11. Phòng Văn hóa và Thông tin	24	17	665	10	-	1.366	2.021	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			408			765	1.173	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	24	17	102	10		159	251	
- Kinh phí kiểm tra phong trào			30				30	
- Hoạt động công tác đảng			15				15	
- BCD phong trào đoàn kết KDC, khen thưởng			60				60	
- Hoạt động 814, BCD BLGD, ngày gia đình, BCD CNTT			50				50	
- Phối hợp với các đơn vị, diện, nước						65	65	
- Chi thường xuyên SN VH TT						146	146	
- Hoạt động Đảng						9	9	
- Chi thường xuyên SN TD TT						185	185	
- Sự nghiệp phát thanh truyền hình						29	29	
- Hoạt động đảng						5	5	
- Kinh phí hoạt động các phong trào thiếu nhi						3	3	
3.1.12. Phòng Giáo dục & Đào tạo	10		876	15	-	(65)	796	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			700			(65)	635	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	9	17	153	15			138	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
- Hoạt động công tác đảng			13				13	
- HD chuyên môn, kiểm tra			10				10	
3.1.13. Phòng Y tế	5		463	8	-	(251)	204	KP giao đến 31/5/2018
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			313			(193)	120	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	85	8		(58)	19	
- Hoạt động công tác đảng			15			-	15	
- KP khám người cao tuổi, Đoàn kiểm tra, ngày Thầy thuốc, an toàn thực phẩm, Mítting			50			-	50	
3.1.14. Phòng Tài Nguyên & Môi trường	7		913	10	207	201	1.311	
- Kinh phí tự chủ lương phụ cấp			487			86	573	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	7	17	102	10		15	107	
- Hoạt động công tác đảng			14				14	
- Kinh phí chuyên môn, sửa chữa trụ sở			10		207	100	317	SC trụ sở 200trđ
- Lập kế hoạch sử dụng đất			300				300	
3.1.15. Phòng Dân tộc - Tôn giáo	5		468	5	81	35	579	
- Kinh phí tự chủ lương, phụ cấp			301			18	319	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	5	17	51	5		17	63	
- Lễ, Tết đồng bào, người có uy tín, kiểm tra, hội nghị			100		81		181	
- Hoạt động công tác Đảng			16				16	
3.2/ KHỐI ĐẢNG	39	-	8.304	66	300	2.973	11.511	-
3.2.1 Văn phòng Huyện ủy	16		4.743	27	300	2.295	7.311	
- Kinh phí lương, phụ cấp			1.350			47	1.397	
- Kinh phí hoạt động	14	17	238	24			214	
- Kinh phí TTHU, đối ngoại			500			200	700	
- Kinh phí BTV, đối ngoại			500			1.000	1.500	
- KP khen thưởng, học tập kinh nghiệm			50				50	
- Lương theo chế độ và CB biệt phái			216			8	224	
- Kinh phí tự chủ hoạt động	2	17	34	3			31	
- Kinh phí CNTT, lưu trữ			45			70	115	
- Kinh phí viết báo cáo			90			20	110	
- Kinh phí đoàn kiểm tra			80				80	
- KP theo QĐ1279, cơ yếu, báo cáo viên			127				127	
- Kinh phí sửa chữa, mua sắm			300		300	700	1.300	
- Kinh phí hội nghị, tết, lễ 7/4.			500			70	570	
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			300				300	
- Đặt báo			400			180	580	
- Hoạt động công tác đảng			13				13	
3.2.2 Ban Tổ chức	8		1.106	14	-	536	1.628	
- Kinh phí lương, phụ cấp			535			26	561	
- Kinh phí hoạt động	8	17	136	14			122	
- Công tác BVCT nội bộ			50			10	60	
- Kinh phí tài liệu, hồ sơ đảng			40				40	
- Kinh phí theo quyết định 1279			16				16	
- Kinh phí tổng kết, hội nghị, kiểm tra			15				15	
- Hoạt động công tác đảng			14				14	
- Sức khỏe cán bộ			300			500	800	
3.2.3 Ủy ban Kiểm tra huyện ủy	5		703	9	-	57	752	
- Kinh phí lương, phụ cấp			543			20	563	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9			77	
- Kinh phí theo QĐ 1279, giao ban			25				25	
- Hoạt động công tác đảng			10				10	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, Lễ 70 năm, kỷ yếu			40			37	77	
3.2.4 Ban Tuyên giáo	5		974	9	-	46	1.012	
- Kinh phí lương, phụ cấp			616			21	637	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9			77	
- Điều tra dư luận xã hội			78				78	
- Kinh phí học tập đạo đức HCM			70				70	Cấp huyện và xã

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban			25				25	
- Kinh phí tuyên truyền theo QĐ221			20				20	
- Kinh phí đoàn kiểm tra			30				30	
- Kinh phí sách NQ, viết sử Đảng bộ xã, biên soạn tài liệu			40			25	65	
- Hoạt động công tác đảng			10				10	
3.2.5 Ban Dân vận	5		778	9	-	39	809	
- Kinh phí lương, phụ cấp			574			19	593	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	9			77	
- Kinh phí dân tộc, tôn giáo			40				40	
- Kinh phí theo quyết định 1279, giao ban			25				25	
- Hoạt động công tác đảng			14				14	
- Kinh phí đoàn kiểm tra, củng cố, vận động,			40			20	60	
3.3/ KHỐI ĐOÀN THỂ	23	-	3.181	36	192	443	3.780	-
3.3.1. Mặt trận Tổ quốc huyện	7		1.089	11	39	153	1.270	
- Kinh phí lương, phụ cấp			644			153	797	
- Kinh phí hoạt động	7	17	119	11			108	
- Hoạt động công tác đảng			14				14	
- Kinh phí khen thưởng			40				40	
- Kinh phí Công tác giá sát kiểm tra			15		39		54	
- Kinh phí Dân tộc-Tôn giáo, tuyên truyền PL, sửa chữa trụ sở			230				230	sửa chữa 200tr
- Kinh phí sinh hoạt phí ủy viên UBMT			27				27	
3.3.2. Phụ nữ	4		432	6	-	91	517	
- Kinh phí lương, phụ cấp			323			80	403	
- Kinh phí hoạt động	4	17	68	6			62	
- Hoạt động công tác đảng			11				11	
- KP hội nghị, hội thi, 8/3, Đề án 343, 704			30			11	41	
3.3.3. Huyện đoàn	5		561	8	82	85	720	
- Kinh phí lương, phụ cấp			376			85	461	
- Kinh phí hoạt động	5	17	85	8			77	
- Hoạt động hè			50				50	
- Thanh niên tình nguyện, hội thi			40		82		122	
- Hoạt động công tác đảng			10				10	
3.3.4. Hội Nông dân	4		785	6	62	87	928	
- Kinh phí lương, phụ cấp			417			87	504	
- Kinh phí hoạt động	4	17	68	6			62	
- Hỗ trợ Quỹ Nông dân			200				200	
- KP hội nghị, hội thi, Đại hội ND, ĐH Hồ tiêu			100		62		162	Đại hội ND 112 tr, Đại hội HT30 tr
3.3.5. Hội Cựu chiến binh	3		314	5	9	28	346	
- Kinh phí lương, phụ cấp			231			28	259	
- Kinh phí hoạt động	3	17	51	5			46	
- Hoạt động công tác đảng			18				18	
- Hoạt động Hội CCB khối cơ quan			14		9		23	
3.4 Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	24	-	1.498	27	106	94	1.795	
3.4.1. Hội Chữ thập đỏ	5		359	5	73	75	502	
- Kinh phí lương, phụ cấp			245			75	320	
- Kinh phí hoạt động	5	14	70	5			65	
- Hoạt động công tác đảng, mua sắm,			14		73		87	
- Hiến máu nhân đạo			30				30	
3.4.2. Hội Đồng y	3		154	4	-	31	181	
- Kinh phí lương, phụ cấp			112			31	143	
- Kinh phí hoạt động	3	14	42	4			38	
3.4.3. Hội người mù	3		181	4	-	39	216	
- Kinh phí lương, phụ cấp			139			39	178	
- Kinh phí hoạt động	3	14	42	4			38	
3.4.4. Hội người cao tuổi	2		160	2	-	17	175	
- Kinh phí lương, phụ cấp			132			17	149	
- Kinh phí hoạt động	2	14	28	2			26	

Diễn giải	BC giao	Định mức hoạt động	Dự toán giao đầu năm	Tiết kiệm 10%	BS 6 tháng đầu năm	BS 6 tháng cuối năm	Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
3.4.5. Hội nạn nhân chất độc da cam	2		124	2		3	125	
3.4.6. Nhà VH thiếu nhi	3		192	4	33	(77)	144	KP giao đến 31/5/2018
- Kinh phí lương, phụ cấp			120			(56)	64	
- Kinh phí hoạt động	3	14	42	4		(18)	20	
- Kinh phí hoạt động các phong trào thiếu nhi			30		33	(3)	60	
3.4.7. Câu lạc bộ hưu trí	2		80				80	
3.4.8. Hội Bảo trợ Người khuyết tật, TEMC&BNN	2		124	2		2	124	
3.4.9. Hội Thanh niên xung phong	2		124	2		2	124	
3.4.10 Hội Khuyến học	2		124	2		3	125	
3.5. Nguồn lương, bổ sung dự toán và chính sách tính giảm biên chế theo NQ 18,19			6.509		(6.195)	4.431	4.745	
4. AN NINH QUỐC PHÒNG			4.830	-	-	2.393	7.223	
4.1. Công An			950	-	-	-	950	
- Hoạt động An ninh trật tự			350				350	
- Kinh phí Ban an toàn giao thông			400				400	
- Kinh phí biên giới, đối ngoại			150				150	
- Sửa chữa, mua sắm tài sản			50				50	
4.2. Huyện Đội			3.080	-	-	2.093	5.173	
- Dân quân TVệ, huấn luyện DB TĐV, ban chỉ huy thống nhất.			1.200			600	1.800	
- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên, đối ngoại			700			600	1.300	
- Tiền ăn chiến sỹ mới, thăm CS, Lễ, Tết			300				300	
- NVQS (hội trại giao quân), bắn đạn thật			250				250	
- Kinh phí đảng			30				30	
- Kinh phí xây dựng nhà bếp, lữ cốt chiến đấu			600				600	
- Ăngten VTĐsen, công cụ hỗ trợ A2, hỗ trợ tiền ăn các chốt biên giới						893	893	
4.3. Nhiệm vụ An ninh Quốc phòng phát sinh.			800			300	1.100	
5. CHI NGÂN SÁCH XÃ			105.701	-	32.123	37.400	175.224	
- Chi từ nguồn thu của xã được hưởng			10.964			4.429	15.393	
- Chi từ đầu tư xây dựng cơ bản, XD NTM, CT 135, CT 160.			6.950		24.330	7.284	38.564	
- Chi thường xuyên.			78.081		12.664	5.124	95.869	
- Nguồn tăng lương, SC, XDCB và CTMT.			2.751			(2.051)	700	UBND huyện phân bổ chi tiết
- XD các công trình theo Nghị định 161.			5.000		(4.871)	4.871	5.000	
- Chi kết dư tại xã.						17.743	17.743	
- Dự phòng.			1.955				1.955	
6. CHI KHÁC NS			1.510	-	-	800	2.310	UBND huyện phân bổ chi tiết
- Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc			1.210			300	1.510	
- Hỗ trợ Ngân hàng chính sách			300				300	
- Chi bồi thường GPMB, nhiệm vụ chi khác						500	500	
III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			500	-	-	-	500	
- Hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ102			500				500	
IV. DỰ PHÒNG			10.063		(1.002)	171	9.232	
B. Các khoản chi quản lý qua NSNN			5.500	-	-	(3.500)	2.000	
- Các khoản huy động đóng góp			4.500			(2.500)	2.000	
- Thu phí lệ phí			1.000			(1.000)	-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2018

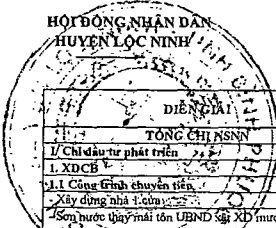
Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ - HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

Stt	Tên Trường	Tổng dự toán giao năm 2018					
		Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí không tự chủ bs 6 tháng đầu năm	Kinh phí tăng lương	Kinh phí điều chỉnh tăng giảm ăn trưa, mua sắm, tiền điện , SN mang TC đầu tư	Tổng cộng
1	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	1.730.071.000	390.913.000	98.160.000	57.815.000	-57.210.000	2.219.749.000
2	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	2.449.032.000	1.044.039.000	193.680.000	74.898.000	-98.630.000	3.663.019.000
3	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	2.069.391.000	201.762.000	136.595.000	62.906.000	-75.720.000	2.394.934.000
4	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	1.626.872.000	419.434.000	6.050.000	49.825.000	-1.080.000	2.101.101.000
5	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.882.938.000	196.517.000	233.230.000	64.308.000	-77.310.000	2.299.683.000
6	Trường Mẫu giáo Lộc Hiệp	2.492.563.000	64.960.000	238.415.246	75.677.000	-12.000.000	2.859.615.246
7	Trường Mẫu giáo Lộc Hưng	2.180.517.000	843.306.000	30.030.000	69.722.000	-9.540.000	3.114.035.000
8	Trường Mẫu giáo Lộc Quang	2.970.569.000	331.800.000	199.750.000	87.746.000	9.090.000	3.598.955.000
9	Trường Mẫu giáo Măng Non	1.964.740.000	246.240.000	3.700.000	62.991.000	120.000	2.277.791.000
10	Trường Mẫu giáo Sao Mai	2.358.530.000	112.720.000	185.599.340	64.537.000	-28.860.000	2.692.526.340
11	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	1.779.114.000	733.760.000	2.500.000	52.540.000	1.410.000	2.569.324.000
12	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.597.299.000	66.880.000	35.760.000	50.514.000	-20.730.000	1.729.723.000
13	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.873.451.000	108.140.000	97.860.000	61.223.000	3.990.000	2.144.664.000
14	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	2.143.153.000	242.240.000	15.180.000	63.531.000	-3.960.000	2.460.144.000
15	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	1.889.653.000	383.960.000	108.170.000	55.535.000	-39.870.000	2.397.448.000
16	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.865.092.000	1.113.371.000	105.840.000	67.373.000	-61.920.000	3.089.756.000
17	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	2.670.306.000	342.902.000	286.370.206	118.380.000	-25.880.000	3.392.078.206
18	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.111.758.000	483.492.000	141.020.000	79.534.000	4.350.000	2.820.154.000

19	Trường Mẫu giáo Anh Dương	1.418.310.000	520.080.000	79.200.000	44.094.000	-47.610.000	2.014.074.000
I	Cộng khối MN	39.073.359.000	7.846.516.000	2.197.109.792	1.263.149.000	-541.360.000	49.838.773.792
20	Trường TH Lộc An	3.890.360.000	275.200.000	442.500.000	122.711.000	20.000.000	4.750.771.000
21	Trường TH Lộc Hiệp	5.814.698.000	342.500.000	8.500.000	180.262.000	40.000.000	6.385.960.000
22	Trường TH Lộc Hưng	4.585.463.000	302.542.000	4.000.000	141.964.000	40.000.000	5.073.969.000
23	Trường TH Lộc Hòa	4.805.385.000	204.204.000	14.400.000	148.802.000		5.172.791.000
24	Trường TH Lộc Khánh	4.881.379.000	356.828.000	417.248.366	143.937.000		5.799.392.366
25	Trường TH Lộc Điền A	4.082.910.000	1.157.038.000	2.000.000	194.721.000	65.000.000	5.501.669.000
26	Trường TH Lộc Điền B	2.782.688.000	304.400.000	4.900.000	83.739.000	25.000.000	3.200.727.000
27	Trường TH Lộc Phú	4.874.351.000	246.800.000	56.700.000	157.214.000	25.000.000	5.360.065.000
28	Trường TH Lộc Quang	6.122.441.000	306.200.000	56.000.000	193.042.000	25.000.000	6.702.683.000
29	Trường TH Lộc Tấn A	5.408.231.000	831.054.000	3.500.000	178.275.000	25.000.000	6.446.060.000
30	Trường TH Lộc Tấn B	3.361.891.000	413.775.000	1.500.000	103.757.000	25.000.000	3.905.923.000
31	Trường TH Lộc Thành A	4.012.393.000	426.034.000	8.500.000	159.890.000		4.606.817.000
32	Trường TH Lộc Thành B	5.459.578.000	10.000.000	8.000.000	216.418.000		5.693.996.000
33	Trường TH Lộc Thái A	2.794.388.000	622.800.000	100.000.000	85.788.000	1.000.000.000	4.602.976.000
34	Trường TH Lộc Thái B	3.079.684.000	204.000.000	5.000.000	95.175.000		3.383.859.000
35	Trường TH Lộc Thiện	4.149.633.000	91.000.000	1.500.000	130.092.000		4.372.225.000
36	Trường TH Lộc Thịnh	4.173.917.000	0	0	127.076.000		4.300.993.000
37	Trường TH Lộc Thuận A	3.467.841.000	2.400.000	3.000.000	114.144.000	25.000.000	3.612.385.000
38	Trường TH Lộc Thuận B	3.001.286.000	501.632.000	135.788.904	90.859.000		3.729.565.904
39	Trường TH TT Lộc Ninh A	4.448.149.000	320.000.000	0	141.266.000	45.000.000	4.954.415.000
40	Trường TH TT Lộc Ninh B	4.282.679.000	310.572.000	3.000.000	129.717.000	25.000.000	4.750.968.000
41	Trường TH Lộc Thạnh	2.971.128.000	0	0	90.796.000		3.061.924.000
42	Trường TH Lộc Thiện B	3.705.602.000	637.237.000	3.500.000	111.471.000	60.000.000	4.517.810.000
II	Cộng Khối TH	96.156.075.000	7.866.216.000	1.279.537.270	3.141.116.000	1.445.000.000	109.887.944.270
43	Trường THCS Lộc An	2.222.344.000	676.000.000	1.500.000	79.331.000		2.979.175.000
44	Trường THCS Lộc Hưng	3.824.303.000	1.041.969.000	4.200.000	121.424.000	50.000.000	5.041.896.000
45	Trường THCS Lộc Khánh	3.362.997.000	314.670.000	20.465.000	87.933.000		3.786.065.000
46	Trường THCS Lộc Điền	4.940.678.000	344.600.000	8.200.000	157.099.000	25.000.000	5.475.577.000
47	Trường THCS Lộc Quang	4.578.598.000	719.104.000	27.550.000	106.526.000	25.000.000	5.456.778.000
48	Trường THCS TT Lộc Ninh	5.949.267.000	119.480.000	4.950.000	194.179.000	25.000.000	6.292.876.000
49	Trường THCS Lộc Tấn	5.446.742.000	1.137.660.000	532.480.000	177.044.000	25.000.000	7.318.926.000
50	Trường THCS Lộc Thành	3.230.661.000	713.009.000	20.150.000	134.354.000		4.098.174.000



51	Trường THCS Lộc Thận	4.128.899.000	354.800.000	3.500.000	131.286.000	25.000.000	4.643.485.000
52	Trường THCS Lộc Thiện	3.969.935.000	286.145.000	7.930.000	289.093.000		4.553.103.000
53	Trường THCS Lộc Thuận	2.393.747.000	684.344.000	4.600.000	76.839.000	35.000.000	3.194.530.000
54	Trường THCS Lộc Hòa	2.246.522.000	816.688.000	7.300.000	57.194.000		3.127.704.000
55	Trường THCS Lộc Hiệp	3.999.170.000	835.378.000	1.400.000	125.787.000		4.961.735.000
56	Trường THCS - TH Lộc Thịnh	1.834.157.000	723.235.000	22.975.000	64.905.000	25.000.000	2.670.272.000
57	Trường THCS- TH Lộc Thạnh	1.729.732.000	1.188.350.000	11.800.000	58.269.000	873.000.000	3.861.151.000
58	Trường THCS Lộc Phú	2.698.578.000	2.356.557.000	18.525.000	79.600.000	25.000.000	5.178.260.000
III	Cộng khối THCS	56.556.330.000	12.311.989.000	697.525.000	1.940.863.000	1.133.000.000	72.639.707.000
IV	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	7.128.735.000	673.926.000	0	199.341.000	300.000.000	8.302.002.000
V	Trung Tâm GDNN - GDTX Lộc Ninh	2.298.347.000	200.000.000	0	71.795.000		2.570.142.000
Tổng Cộng (1+2+3+4+5)		201.212.846.000	28.898.647.000	4.174.172.062	6.616.264.000	2.336.640.000	243.238.569.062



TỔNG HỢP CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018
(Kèm theo Nghị Quyết số : /NQ-HĐND ngày /7/2018 của HĐND huyện Lộc Ninh)

DIỆN MẶT	TỔNG CỘNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HOÀ	LỘC TÂN	THỊ TRẤN	LỘC THUẬN	LỘC ĐIỆN	LỘC KHÁNH	LỘC HÙNG	LỘC THÁI	LỘC THIÊN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THANH	LỘC PHÚ
TỔNG CHỈ NSNN	169.524.029.119	14.429.456.474	9.162.920.921	7.640.275.155	8.360.840.651	23.937.008.797	6.293.816.525	7.927.570.073	9.292.884.109	11.453.127.129	6.787.056.504	8.437.707.848	8.156.262.081	12.297.116.651	10.283.244.272	16.621.215.613	8.444.326.316
I/ Chi đầu tư phát triển	35.610.154.000	300.000.000	2.150.000.000	700.000.000	1.888.763.000	11.680.000.000	200.000.000	300.000.000	1.100.000.000	1.900.000.000	300.000.000	1.381.391.000	500.000.000	3.330.000.000	2.200.000.000	5.680.000.000	2.000.000.000
1. XD CB	35.610.154.000	300.000.000	2.150.000.000	700.000.000	1.888.763.000	11.680.000.000	200.000.000	300.000.000	1.100.000.000	1.900.000.000	300.000.000	1.381.391.000	500.000.000	3.330.000.000	2.200.000.000	5.680.000.000	2.000.000.000
1.1 Công trình chuyển tiếp	11.311.154.000	300.000.000	-	26.000.000	1.888.763.000	2.104.000.000	-	-	975.000.000	1.300.000.000	-	1.381.391.000	39.000.000	700.000.000	1.500.000.000	2.329.000.000	168.000.000
- Xây dựng nhà 1 cửa	1.280.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sơn hươc thay mới tôn UBND xã XD nương đá thoát nước	988.763.000	-	-	-	988.763.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	580.000.000	-
- Nhà làm việc CA	3.786.891.000	-	-	-	-	580.000.000	-	-	-	900.000.000	-	326.891.000	-	-	1.100.000.000	880.000.000	-
- Nhà văn hóa ấp 1, 3, 4, 6	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	-	-	-	-	-
- Nhà văn hóa ấp Thanh Cường	820.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	820.000.000	-
- Đường khu quy hoạch dân cư ấp Hiệp Tâm	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi xây dựng CT MTQG Nông thôn mới	654.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	654.500.000	-	-	-	-	-
- Chi xây dựng CT MTQG Nông thôn mới trên đường ấp 6B-6C (vốn đầu tư)	1.200.000.000	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi xây dựng CTMTQG đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới	383.000.000	-	-	26.000.000	-	124.000.000	-	-	-	-	-	-	39.000.000	145.000.000	-	49.000.000	-
- Chi xây dựng CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.498.000.000	-	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	400.000.000	-	-	-	130.000.000	400.000.000	-	168.000.000
1.2 Công trình xây dựng mới	24.299.000.000	-	2.150.000.000	674.000.000	700.000.000	9.576.000.000	200.000.000	300.000.000	1.100.000.000	600.000.000	300.000.000	-	461.000.000	2.355.000.000	700.000.000	3.351.000.000	1.832.000.000
- Nhà làm việc 1 cửa	350.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-
- XD kho lưu trữ xã	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà làm việc Ban Công an	800.000.000	-	-	-	-	-	-	300.000.000	200.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-
- Điện THT và TBA tổ 1 ấp Đồi Đái	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng Nhà văn hóa, Khu phố Ninh Phước	900.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nâng cấp đường tổ 6, ấp 7	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi xây dựng CT MTQG Nông thôn mới (vốn đầu tư)	9.700.000.000	1.000.000.000	-	-	-	3.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	2.900.000.000	1.000.000.000
- Chi xây dựng CT MTQG Nông thôn mới (vốn đầu tư)	5.400.000.000	-	-	-	-	5.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi xây dựng CTMTQG đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới	3.117.000.000	-	-	474.000.000	500.000.000	376.000.000	-	-	-	-	-	-	461.000.000	355.000.000	500.000.000	451.000.000	-
- Chi xây dựng CTMTQG giảm nghèo bền vững	3.032.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	832.000.000
2. Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II/ Chi thường xuyên	114.216.032.538	7.006.603.330	6.360.142.060	6.542.366.574	6.112.720.867	11.250.786.132	5.264.251.700	7.102.954.280	6.984.738.920	8.172.779.238	5.638.104.530	6.031.726.354	6.972.468.937	7.406.059.785	7.339.255.095	9.919.630.278	6.111.444.358
1. Sự nghiệp kinh tế	27.355.039.070	2.182.106.625	1.177.643.400	998.426.450	699.736.900	4.211.378.780	400.000.000	1.770.610.290	1.995.826.800	2.522.414.915	772.086.000	941.396.000	1.215.625.000	1.203.476.000	1.779.770.000	4.766.670.000	717.872.000
- Kinh phí đến đường	935.628.000	50.000.000	42.498.000	30.000.000	26.400.000	98.000.000	-	-	176.400.000	71.400.000	88.476.000	176.400.000	68.412.000	32.000.000	78.000.000	15.000.000	36.000.000
- Kinh phí thực hiện đường GTNT theo Nghị định 161/NĐ-CP	15.611.296.855	1.132.106.625	985.145.400	768.426.450	582.336.900	2.313.378.780	-	1.595.568.200	1.419.826.800	1.516.920.700	683.610.000	564.996.000	619.397.000	486.651.000	1.031.770.000	1.429.291.000	481.872.000
- SC UBND xã và khối Đoàn thể	550.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhà ăn, nhà xe, sân bãi tổng Ban CA	303.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	303.000.000	-	-	-
- XD hàng rào xã	291.000.000	-	-	200.000.000	91.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- XD nhà bia tưởng niệm, XD hàng rào	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-
- Hàng rào, sân, sân hệ thống thoát nước	228.000.000	-	-	-	-	-	-	-	228.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sửa chữa nhà văn hóa	600.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	400.000.000	-
- XD, SC nương, kê, công thoát nước	6.415.433.000	1.000.000.000	-	-	-	1.800.000.000	400.000.000	100.000.000	-	265.433.000	-	-	-	150.000.000	-	2.500.000.000	200.000.000
- Nhà ăn, nhà vệ sinh, hàng rào, sân bãi tổng, đài nước, giếng khoan Ban công an	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- SC, nâng cấp khu nhà làm việc một cửa và xây dựng kho lưu trữ	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-
- SC đường sỏi đỏ tổ 4, ấp Cẩm Lễ	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-
- Hàng rào Ban Công an	231.825.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	231.825.000	-	-	-
- Hàng rào Trạm xã	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-
- Nhà ăn và Sân làm việc Ban Công an xã	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-
- XD bếp ăn, sân bãi tổng BCHQS xã	222.379.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222.379.000	-
- XD cầu tổ 10 ấp 12 ấp 1	48.017.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.017.000	-	-	-	-
- SC đường GTNT tổ 1, 3, 6 ấp 10	31.445.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- SC đường đi ấp 1	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- SC đường điện hạ thế khu 12 hộ	68.661.215	-	-	-	-	-	-	-	-	68.661.215	-	-	-	-	-	-	-
- SC đường GTNT các ấp	218.354.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.354.000	-	170.000.000	-	-
2. Hoạt động sự nghiệp VHVT (tư lập)	254.000.000	28.000.000	24.000.000	36.000.000	32.000.000	56.000.000	32.000.000	48.000.000	36.000.000	24.000.000	36.000.000	36.000.000	28.000.000	36.000.000	24.000.000	20.000.000	28.000.000
3. Hoạt động sự nghiệp TDĐT (tư lập)	262.000.000	14.000.000	12.000.000	18.000.000	16.000.000	28.000.000	16.000.000	24.000.000	18.000.000	12.000.000	18.000.000	18.000.000	14.000.000	18.000.000	12.000.000	10.000.000	14.000.000
4. Sự nghiệp phát thanh - TH (tư lập)	196.500.000	10.500.000	9.000.000	13.500.000	12.000.000	21.000.000	12.000.000	18.000.000	13.500.000	9.000.000	13.500.000	13.500.000	10.500.000	13.500.000	9.000.000	7.500.000	10.500.000
5. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	711.603.000	46.140.000	46.140.000	46.140.000	39.684.000	46.140.000	45.600.000	37.263.000	46.140.000	48.491.000	45.600.000	46.140.000	45.600.000	46.140.000	45.600.000	46.140.000	42.105.000
- Chi tập huấn nghiệp vụ	480.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
- PC kiểm tra trung tâm học tập cộng đồng	231.603.000	16.140.000	16.140.000	16.140.000	9.684.000	16.140.000	15.600.000	7.263.000	16.140.000	16.140.000	10.491.000	15.600.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	16.140.000	12.105.000
6. Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Chi đảm bảo xã hội	663.416.000	70.592.000	29.210.000	37.280.000	29.210.000	21.140.000	52.856.000	21.140.000	29.210.000	37.280.000	70.592.000	54.344.000	37.280.000	52.856.000	37.280.000	53.936.000	29.210.000
- Tru cấp thường xuyên (lương hưu)	134.736.000	33.312.000	-	-	-	-	16.656.000	-	-	-	-	33.312.000	-	-	16.656.000	-	-
- PC CB xã đối giảm nghèo	256.620.000	16.140.000	16.140.000	16.140.000	16.140.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	16.140.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	16.140.000
- Phụ cấp công tác viên công tác xã hội	192.060.000	16.140.000	8.070.000	16.140.000	8.070.000	15.600.000	15.600.000	16.140.000	16.140.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	15.600.000	16.140.000	8.070.000
- Khác	80.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
8. Chi quản lý nhà nước	66.803.126.368	3.626.718.705	4.043.878.060	4.127.156.524	4.243.307.367	5.268.961.452	3.732.021.700	4.227.177.080	3.879.414.520	4.534.780.923	3.807.393.930	3.996.717.354	4.169.507.037	4.820.697.785	4.314.749.895	3.740.185.478	4.270.458.558
8.1 Quy hoạch (QLNN-Đoàn thể)	38.678.846.929	2.008.457.600	2.381.647.340	2.370.108.000	2.436.106.020	2.860.208.000	2.045.980.800	2.385.941.840	2.233.846.820	2.867.538.068	2.068.618.930	2.350.804.000	2.274.298.888	2.989.872.600	2.690.683.635	2.106.256.623	2.616.477.765
8.2 Quản lý nhà nước	15.645.101.386	924.281.605	993.284.100	1.006.624.311	1.008.798.200	1.176.227.910	923.972.400	975.421.910	923.835.910	977.387.355	931.598.500	908.667.000	1.175				

DIỄN GIẢI	TỔNG CỘNG	LỘC HIỆP	LỘC QUANG	LỘC AN	LỘC HÒA	LỘC TÂN	THỊ TRẦN	LỘC THUẬN	LỘC DIỄN	LỘC KHÁNH	LỘC HÙNG	LỘC THAI	LỘC THIÊN	LỘC THÀNH	LỘC THỊNH	LỘC THANH	LỘC PHÚ
- Trang phục HĐND	261.000.000	17.400.000	16.200.000	17.400.000	16.200.000	19.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	15.000.000	16.200.000	16.200.000	16.800.000	16.200.000	15.000.000	14.400.000	16.200.000
- Kinh phí bữa ăn uống	21.000.000						8.000.000						7.000.000		6.000.000		
- Kinh phí người có uy tín trong đồng bào dân tộc	98.632.400	5.251.800	9.490.000	13.090.000	7.890.000	3.945.000		5.251.800	5.251.800	10.503.600	2.998.400		7.890.000	9.690.000	5.545.000	2.345.000	9.490.000
- Kinh phí tiếp công dân và xử lý đơn thư	320.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Kinh phí hòa giải, Phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tếp cận pháp luật của người dân	176.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
- Kinh phí hiến máu tình nguyện	112.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
- Kinh phí từ chức công bố xử Nắng thôn mới	26.000.000	13.000.000											13.000.000				
- Kinh phí thời việc	124.274.000		21.645.000							20.826.000		15.093.000	36.745.000			29.965.000	
- Kinh phí làm trại	64.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
- Kinh phí bồi thường đất cho ông Lê Công thực	41.550.200																
- Kinh phí từ chức 20 năm thành lập xã	40.000.000							10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000				
- Kinh phí tiếp công dân của ĐB HĐND	400.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
- Kinh phí mua sắm máy vi tính	15.000.000											15.000.000					
- Kinh phí may rèm cửa	27.000.000									27.000.000							
- Kinh phí Phòng cháy chữa cháy	34.500.000						34.500.000										
8.3 Kinh phí Đảng	3.724.337.133	175.213.500	249.471.900	178.424.613	302.445.547	394.094.543	337.288.500	189.518.730	175.371.990	239.534.900	200.835.500	207.082.354	172.324.379	300.489.660	237.920.850	204.006.540	260.414.428
- Phụ cấp cấp ủy	905.816.000	53.262.000	53.262.000	58.104.000	62.946.000	72.630.000	60.840.000	53.262.000	53.262.000	53.262.000	67.788.000	65.520.000	48.420.000	60.840.000	53.262.000	38.736.000	48.420.000
- Hỗ trợ chi bộ trực thuộc khó khăn	397.800.000		42.900.000		54.600.000	81.900.000				42.900.000				58.500.000	39.000.000	35.100.000	42.900.000
- Kinh phí báo Đảng	254.722.400	15.119.400	15.227.400	16.505.400	15.812.400	20.351.400	17.336.400	17.809.400	16.505.400	14.045.400	16.505.400	16.886.400	15.500.400	16.505.400	13.664.400	12.971.400	13.976.400
- Kinh phí khen thưởng	115.370.000	7.670.000	4.237.000	5.920.000	9.760.000	8.710.000	12.210.000	5.920.000	5.570.000	8.360.000	8.020.000	10.470.000	7.320.000	6.620.000	4.180.000	3.830.000	6.280.000
- Kinh phí Đại hội Đảng	43.060.000						43.060.000										
- Kinh phí hoạt động Ban dân vận Đảng	613.080.000	32.760.000	28.080.000	42.120.000	37.440.000	65.520.000	37.440.000	56.160.000	42.120.000	28.080.000	42.120.000	42.120.000	32.760.000	42.120.000	28.080.000	33.400.000	32.760.000
- Kinh phí hoạt động Đảng	916.488.733	36.402.100	75.472.500	25.775.213	91.887.147	114.983.142	36.402.100	26.367.330	27.914.590	62.887.500	36.402.100	42.085.954	38.223.979	85.904.260	69.733.650	59.969.140	86.078.028
- Kinh phí hoạt động Bí thư + P.BT	480.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
8.4 Đoàn thể và các tổ chức chính trị khác	8.754.840.920	526.766.000	459.474.720	571.999.600	495.957.600	838.431.800	524.780.000	676.294.600	546.359.800	450.320.600	606.341.000	530.164.000	547.893.000	544.464.000	429.033.000	490.875.000	496.687.000
- PC chức danh Mặt trận và các đoàn thể ấp	4.382.239.920	258.540.000	232.333.720	336.018.600	298.905.600	537.096.000	287.040.000	457.365.600	341.272.800	227.181.600	360.360.000	319.800.000	268.548.000	317.304.000	230.104.000	191.820.000	268.548.000
- PC Hội Khuyến học	86.859.000		4.035.000	8.877.000		8.877.000	8.880.000	8.877.000	4.035.000	4.035.000	8.877.000		8.877.000		8.877.000		4.035.000
- PC Hội chất độc DIOXIN	216.606.000	37.122.000				37.554.000	28.080.000					38.364.000				37.122.000	
- PC Hội Đồng y	376.704.000	29.052.000	29.052.000	29.052.000		29.052.000		29.052.000	29.052.000	29.052.000	29.052.000		29.052.000	28.080.000	29.052.000	29.052.000	29.052.000
- PC Hội Cựu thanh niên xung phong	403.632.000	29.052.000	29.052.000	29.052.000	29.052.000	29.052.000	28.080.000		29.052.000	29.052.000	29.052.000		29.052.000	28.080.000		86.004.000	29.052.000
- Đại hội Hội Nông Dân	246.800.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	17.800.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	19.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
- Hoạt động khối đoàn thể	1.120.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
- Hoạt động hè	400.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
- Kinh phí hoạt động ban giám sát cộng đồng	32.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
- Kinh phí hoạt động Khu dân cư xã	84.000.000	5.000.000	7.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	7.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- Kinh phí hoạt động Khu dân cư ấp	457.000.000	27.000.000	22.000.000	28.000.000	27.000.000	48.000.000	32.000.000	40.000.000	31.000.000	20.000.000	34.000.000	31.000.000	28.000.000	28.000.000	20.000.000	16.000.000	25.000.000
- Kinh phí vi sự tiến bộ phụ nữ	64.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
- Kinh phí chuẩn lượt phát triển thanh niên	320.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Đại hội Hội DIOXIN	15.000.000	5.000.000				5.000.000							5.000.000				
9. An ninh - Quốc phòng	15.238.244.100	811.046.000	772.270.600	1.164.363.600	1.000.782.600	1.360.666.000	857.170.000	816.764.000	838.147.600	802.663.400	768.041.600	768.169.000	1.284.416.900	1.004.430.000	1.096.815.200	1.115.198.800	777.298.800
- Phụ cấp ngày công lao động DQTT	9.866.420.000	491.060.000	491.060.000	834.802.000	687.484.000	933.014.000	427.050.000	441.954.000	491.060.000	491.060.000	491.060.000	427.050.000	933.014.000	664.300.000	785.696.000	834.802.000	491.060.000
- Phụ cấp trách nhiệm DQTV	782.850.200	47.774.400	36.153.600	40.350.000	23.241.600	78.440.400	44.616.000	73.598.400	54.876.000	44.546.400	54.876.000	42.432.000	58.537.400	54.288.000	53.907.600	35.185.200	40.027.200
- Phụ cấp đặc thù quân sự	243.801.500	11.620.800	21.466.200	11.620.800	21.466.200	11.620.800	11.232.000	11.620.800	11.620.800	21.466.200	11.620.800	21.077.000	31.274.700	11.232.000	11.620.800	11.620.800	11.620.800
- Phụ cấp ngày công lao động CAVTT	1.099.917.000	73.659.000	73.659.000	73.659.000	73.659.000	73.659.000	-	73.659.000	73.659.000	73.659.000	73.659.000	71.175.000	73.659.000	71.175.000	73.659.000	73.659.000	73.659.000
- Hỗ trợ tiến an CAVTT	219.983.400	14.731.800	14.731.800	14.731.800	14.731.800	14.731.800	-	14.731.800	14.731.800	14.731.800	14.731.800	14.235.000	14.731.800	14.235.000	14.731.800	14.731.800	14.731.800
- Phụ cấp bảo vệ dân phố	267.072.000					267.072.000											
- Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao	1.048.000.000	56.000.000	48.000.000	72.000.000	64.000.000	112.000.000	64.000.000	96.000.000	72.000.000	48.000.000	72.000.000	72.000.000	56.000.000	72.000.000	48.000.000	40.000.000	56.000.000
- Hoạt động xã hội	160.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Hoạt động công an	1.074.000.000	78.000.000	54.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000		54.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	54.000.000
- Hoạt động An ninh - trật tự	457.000.000	27.000.000	22.000.000	28.000.000	27.000.000	48.000.000	32.000.000	40.000.000	31.000.000	20.000.000	34.000.000	31.000.000	28.000.000	28.000.000	20.000.000	16.000.000	25.000.000
- Bảo ban chỉ huy quân sự	19.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
10. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.720.000.000	140.000.000	180.000.000	100.000.000	-												